

**1. LDN 2020-
MỘT SỐ QUY
ĐỊNH VỀ
THÀNH LẬP,
TỔ CHỨC LẠI**

- Nguyên tắc áp dụng giải quyết thủ tục đăng ký DN
- Các yêu cầu về nhân thân người thành lập và quản lý DN (đ.17) - giấy tờ pháp lý
- Ngành nghề KD
- Trình tự, thủ tục ĐKDN
- Nội dung GCN ĐKDN –
- Đăng ký/Thông báo thay đổi, Công bố nội dung ĐKDN
- Dấu của DN
- Người đại diện theo PL của DN (đ.12)
- Tổ chức lại DN

LDN 2014	LDN 2020
<p>Điều 18 k.2 Về nhân thân người thành lập, quản lý DN</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người vô năng 2. Người bị cấm quyền 3. Người bất khả kiêm nhiệm 	<p>Điều 17k.2 Về nhân thân người thành lập, quản lý DN – BỔ SUNG:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi sẽ không có quyền thành lập và quản lý DN (đ. 17.2); Xem đ.23 BLDS 2015. - Công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc CAND VN không có quyền thành lập và quản lý DN (trừ trường hợp được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của NN tại DN). - Hồ sơ ĐKDN sẽ bao gồm thêm <i>giấy tờ pháp lý</i> của người đại diện theo PL của DN; thành viên cty TNHH, CĐSL CTCP (đ.19-22 LDN).

LDN 2014	LDN 2020
<p>NGÀNH NGHỀ KINH DOANH Điều 7. Quyền của doanh nghiệp 1. Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm. 2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh. 3. ...</p>	<p>NGÀNH NGHỀ KINH DOANH Đ.7 và Đ.8 LDN 2020: DN có quyền chủ động KD mà không cần phải xin phép bất cứ cơ quan NN có thẩm quyền nào nếu ngành, nghề đó không thuộc những ngành, nghề bị cấm KD. Ngoài ra, đối với những ngành, nghề mà PL quy định phải có điều kiện thì DN chỉ được KD ngành, nghề đó khi có đủ điều kiện theo quy định. LIÊN HỆ: ĐIỀU 6, 7 LĐT 2020 & CÁC PHỤ LỤC</p>

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ DN (Điều 26 LDN)

ĐKDN là việc người thành lập DN đăng ký thông tin về DN dự kiến thành lập, DN đăng ký những thay đổi trong thông tin về ĐKDN với Cơ quan ĐKKD và được lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về ĐKDN. ĐKDN bao gồm đăng ký thành lập DN, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm KD và các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác theo quy định.

1. Người thành lập DN hoặc người được ủy quyền thực hiện ĐKDN với Cơ quan ĐKKD theo phương thức sau đây:

- a) Đăng ký DN trực tiếp tại Cơ quan ĐKKD;
- b) Đăng ký DN qua dịch vụ bưu chính;
- c) Đăng ký DN qua mạng thông tin điện tử.

2. *ĐKDN qua mạng thông tin điện tử* là việc người thành lập DN nộp hồ sơ ĐKDN qua mạng thông tin điện tử tại Cổng thông tin quốc gia về ĐKDN. Hồ sơ ĐKDN qua mạng thông tin điện tử bao gồm các dữ liệu theo quy định của Luật này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ ĐKDN qua mạng thông tin điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ ĐKDN bằng bản giấy.

- *NĐ 01/2021 về ĐKDN*

VỀ DẤU CỦA DN (Đ.43-LDN):

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. DN quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của DN, chi nhánh, VPĐD và đơn vị khác của DN.

3. Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty hoặc quy chế do DN, chi nhánh, VPĐD hoặc đơn vị khác của DN có dấu ban hành.


DN sử dụng dấu trong các giao dịch theo quy định của pháp luật.

Luật DN 2020 không quy định thủ tục đăng ký & thông báo mẫu dấu với Cơ quan đăng ký KD (khác LDN 2014).

- >>> **Liệu >< với các quy định của Luật khác?**

LDN 2014	LDN 2020
<p>NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA DN Điều 13. 2. Công ty TNHH và CTCP có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của DN.</p>	<p>NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA DN Điều 12. k.2. Công ty TNHH và CTCP có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo PL. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của DN. <u>Nếu công ty có nhiều hơn một người đại diện theo PL thì Điều lệ công ty quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo PL. Trường hợp việc phân chia quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo PL chưa được quy định rõ trong Điều lệ công ty thì mỗi người đại diện theo PL của công ty đều là đại diện đủ thẩm quyền của DN trước bên thứ ba;</u> tất cả người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới với thiệt hại gây ra cho DN theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>

LDN 2014	LDN 2020
<p>CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LẠI DN:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chia DN - Tách DN - Hợp nhất DN - Sáp nhập DN - Chuyển đổi DN (chuyển đổi các loại công ty TNHH và CP; DNTN chỉ chuyển thành TNHH) <p><i>LDN 2014 – đ. 30: Cấm DN thực hiện tập trung kinh tế gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể trên thị trường VN).</i></p>	<p>CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LẠI DN:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chia DN; Tách DN; Hợp nhất DN; Sáp nhập DN; Chuyển đổi DN. - MỚI: Điều 205 Quy định về chuyển DNTN sang các loại công ty: <i>DNTN có thể chuyển các loại công ty (không hạn chế chỉ chuyển sang công ty TNHH như LDN 2014);</i> xem thêm điều 26 DỰ THẢO NĐ; - Hợp nhất DN (đ.200) và sáp nhập DN (đ.201) phải tuân thủ LCT 2018(*): <p><i>Xem LCT 2018 (do UBCTQG xem xét; nhiều tiêu chí định tính chứ ko định lượng như LDN 2014.</i></p>



2. MỘT SỐ QUY ĐỊNH MỚI VỀ CÔNG TY

- Thông lệ quản trị công ty theo OECD
- CTCP: vốn và quản trị công ty
- Công ty TNHH
- DNNN

QUY ĐỊNH VỀ VỐN CỦA CTCP

Quy định về phát hành “chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết”. Theo đó, cổ phần phổ thông sẽ có thể được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở

- Quy định về phát hành trái phiếu: Trái phiếu riêng lẻ của CTCP không phải là công ty đại chúng sẽ chỉ được phát hành và chuyển nhượng cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc nhà đầu tư chiến lược. Trái phiếu riêng lẻ phát hành cho nhà đầu tư chiến lược sẽ phải là trái phiếu chuyển đổi hoặc trái phiếu kèm theo chứng quyền. Đ.128-130 LDN.

QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC QUẢN TRỊ CTCP (Đ.137)

1. Trừ trường hợp PL về chứng khoán có quy định khác, CTCP có quyền lựa chọn một trong hai mô hình sau đây:

- a) ~~DHĐCD, HĐQT, BKS và GD/TGD~~. Trường hợp CTCP có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của công ty thì không bắt buộc phải có BKS;
- b) ~~DHĐCD, HĐQT và GD/TGD~~. Trường hợp này ít nhất 20% số thành viên HĐQT phải là thành viên độc lập và có Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban kiểm toán quy định tại Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán do HĐQT ban hành.

2. Trường hợp công ty chỉ có một người đại diện theo PL thì Chủ tịch HĐQT hoặc GD/TGD là người đại diện theo PL của công ty. Trường hợp Điều lệ chưa có quy định thì Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo PL của công ty. Trường hợp công ty có hơn một người đại diện theo PL thì Chủ tịch HĐQT và GD/TGD độc đương nhiên là người đại diện theo PL của công ty.

BỔ SUNG THẨM QUYỀN CỦA ĐHĐCĐ

Ngoài những quyền và nghĩa vụ như LDN 2014; LDN 2020 thêm thẩm quyền của ĐHĐCĐ, cụ thể thêm quyền:

- Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết).

QUY ĐỊNH BỔ SUNG VỀ HĐQT:

- Thành viên HĐQT khi không còn đủ tiêu chuẩn, không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, hoặc khi có đơn từ chức sẽ bị ĐHĐCĐ (chứ không phải là HĐQT), bãi nhiệm/miễn nhiệm.
 - Thư ký của HĐQT sẽ do HĐQT, không phải là Chủ tịch HĐQT, tuyển dụng.
 - Trường hợp biên bản họp HĐQT hay họp ĐHĐCĐ đã được thông qua đúng quy định pháp luật nhưng chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này vẫn sẽ có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký vào (*).

MỘT SỐ QUY ĐỊNH MỞ RỘNG; GIẢM NHỮNG HẠN CHẾ QUYỀN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG:

Thay điều 114 k2 LDN 2014 bằng Điều 115 k.2: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có một số quyền (bỏ quy định 10% và thời hạn liên tục 06 tháng):

1. Xem xét một số tài liệu của công ty;
2. Yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ;
3. Yêu cầu BKS kiểm tra;
4. Đề cử người vào HĐQT, BKS;
5. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết ĐHĐCĐ;
6. Quyền khởi kiện người quản lý công ty.

LDN 2014	LDN 2020
<p>QUY ĐỊNH VỀ BKS TRONG CTCP</p> <p>đ. 163.2: Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn khác cao hơn.</p>	<p>QUY ĐỊNH VỀ BKS TRONG CTCP (đ. 168)</p> <p>1. BKS có từ 03 đến 05 KSV. Nhiệm kỳ của KSV không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p> <p>2. Trưởng BKS do BKS bầu trong số các KSV (theo nguyên tắc đa số). Q%NV của Trưởng BKS do Điều lệ công ty quy định. BKS phải có hơn một nửa số KSV thường trú tại VN.</p> <p>(*)Trưởng BKS phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị KD hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động KD của DN, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định tiêu chuẩn khác cao hơn.</p> <p>3. Trường hợp KSV có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà KSV nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì KSV đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến KSV nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ</p>

(*) ỦY BAN KIỂM TOÁN (Điều 161)

1. UBKT là cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng quản trị. UBKT có từ 02 thành viên trở lên, Chủ tịch UBKT phải là thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Các thành viên khác của UBKT phải là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

2. UBKT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động UBKT quy định. Mỗi thành viên UBKT có một phiếu biểu quyết. Trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động UBKT có quy định tỷ lệ khác cao hơn, quyết định của UBKT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch UBKT.

QUY ĐỊNH BỔ SUNG VỀ CTY TNHH MTV

- Công ty TNHH MTV do tổ chức sở hữu sẽ không còn bắt buộc phải thành lập BKS hoặc KSV (Đ. 79).

- Công ty TNHH MTV do tổ chức sở hữu sẽ phải có ít nhất một người đại diện theo pháp luật là người giữ một trong các chức danh là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

- Chủ sở hữu công ty TNHH MTV là cá nhân, thì sẽ phải là Chủ tịch của công ty (Đ. 85).

Trường hợp thành viên công ty là cá nhân bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc thì thành viên đó sẽ phải ủy quyền cho người khác thực hiện một số hoặc tất cả quyền và nghĩa vụ của mình tại công ty.

Điều 79. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty TNHH MTV do tổ chức làm chủ sở hữu

1. Công ty TNHH MTV do tổ chức làm chủ sở hữu được tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình sau đây:

- a) Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- b) Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

2. Đối với công ty có chủ sở hữu công ty là DNNN theo quy định tại khoản 1 Điều 88 của Luật này thì phải thành lập BKS; trường hợp khác do công ty quyết định. Cơ cấu tổ chức, chế độ làm việc, tiêu chuẩn, điều kiện, miễn nhiệm, bãi nhiệm, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên thực hiện tương ứng theo quy định tại Điều 65 của Luật này (BKS công ty TNHH);

3.....

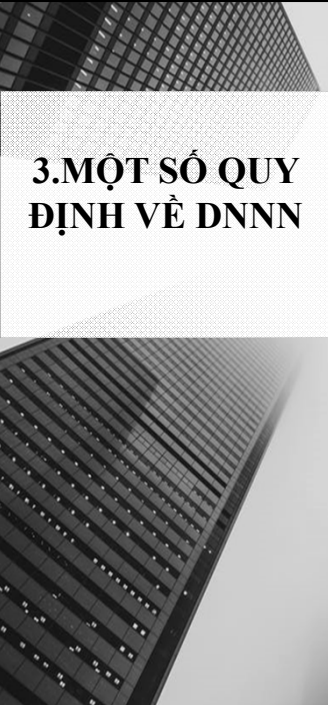
4.....

LDN 2014: CHUẨN HÓA MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ TỶ LỆ HỌP /THÔNG QUA QĐ	LDN 2020:CHUẨN HÓA MỘT SỐ QUY ĐỊNH
<p>Điều 59. Điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên</p> <p>1. Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp sở hữu ít nhất 65% vốn điều lệ; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.</p> <p>2. Trường hợp Điều lệ không quy định hoặc không có quy định khác, triệu tập họp Hội đồng thành viên trong trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được thực hiện như sau:</p> <p>a) ... Cuộc họp Hội đồng thành viên triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên dự họp sở hữu ít nhất 50% vốn điều lệ;...</p> <p>HỎI: Điều lệ có quyền quy định một tỷ lệ % hoàn toàn khác với tỷ lệ nêu trên theo hướng thấp hơn?</p>	<p>Điều 58. Điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên</p> <p>1. Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp sở hữu từ 65% vốn điều lệ trở lên; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.</p> <p>2. Trường hợp cuộc họp Hội đồng thành viên lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này và Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc triệu tập họp Hội đồng thành viên được thực hiện như sau:</p> <p>a) ... Cuộc họp Hội đồng thành viên lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên dự họp sở hữu từ 50% vốn điều lệ trở lên;...</p> <p>HỎI: Điều lệ có quyền quy định một tỷ lệ % hoàn toàn khác với tỷ lệ nêu trên theo hướng thấp hơn?</p>

LDN 2014	LDN 2020
<p>Điều 60. Nghị quyết của Hội đồng thành viên</p> <p>3. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác, nghị quyết của Hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Được số phiếu đại diện <u>ít nhất 65%</u> tổng số vốn góp của các thành viên dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</p> <p>b) Được số phiếu đại diện <u>ít nhất 75%</u> tổng số vốn góp của các thành viên dự họp tán thành đối với quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty.</p>	<p>Điều 59. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên</p> <p>3. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định một tỷ lệ khác, nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Được các thành viên dự họp sở hữu từ 65% tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự họp trở lên tán thành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</p> <p>b) Được các thành viên dự họp sở hữu từ 75% tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự họp trở lên tán thành đối với nghị quyết, quyết định bán tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;</p> <p>HỎI: Điều lệ có quyền quy định một tỷ lệ % hoàn toàn khác với tỷ lệ nêu trên theo hướng thấp hơn?</p>

LDN 2014	LDN 2020
<p>Điều 141. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện <u>ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết</u>; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.</p> <p>2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, <i>nếu Điều lệ công ty không quy định khác</i>. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện <u>ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết</u>; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.</p>	<p>Điều 145. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện <u>trên 50% tổng số phiếu biểu quyết</u>; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.</p> <p>2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, <i>nếu Điều lệ công ty không quy định khác</i>. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện <u>từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên</u>; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.</p>

LDN 2014	LDN 2020
<p>Điều 144. Điều kiện để nghị quyết được thông qua</p> <p>1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện <i>ít nhất 65%</i> tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định: a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, hoặc tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định;đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;y) Các vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.</p> <p>2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho <i>ít nhất 51%</i> tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.</p>	<p>Điều 148. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua</p> <p>1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện <i>từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên</i> của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định:</p> <p>2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu <i>trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành</i>, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.</p> <p>4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu <i>trên 50% tổng số phiếu biểu quyết</i> của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định</p>



3. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ DNNN

- Định nghĩa mới về DNNN
- Tổ chức quản lý
- NQ 12/2017/BCHTW
- QĐ 69/QĐ-TW về tổ chức ĐCS trong DNNN

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC (Điều 88)

1. DNNN được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty TNHH, CTCP, bao gồm:

- a) DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- b) DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, trừ DN quy định tại điểm a khoản 1 Điều này (*).

2. DN do NN nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế NN, công ty mẹ của tổng công ty NN, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con;
- b) Công ty TNHH một thành viên là công ty độc lập do NN nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. DN do NN nắm giữ trên 50% vốn điều lệ(*) hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Công ty TNHH hai thành viên trở lên, CTCP do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của tổng công ty NN, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con;
- b) Công ty TNHH hai thành viên trở lên, CTCP là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Cơ cấu tổ chức quản lý DNNN (Điều 90)

Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định tổ chức quản lý DNNN dưới hình thức công ty TNHH MTV theo một trong hai mô hình sau đây:

- 1. Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát;
- 2. Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát.

LƯU Ý: Đ. 89 k2. DN do NN nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật này được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty TNHH hai thành viên trở lên theo các quy định tại Mục 1 Chương III hoặc CTCP theo các quy định tại Chương V của Luật này.

4. LUẬT ĐẦU TƯ 2020

- Nguyên tắc áp dụng LĐT và các luật khác (đ.4)
- Ngành nghề đầu tư KD bị cấm;
- Ngành nghề đầu tư KD có điều kiện;
- Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư;
- Xác định các hình thức đầu tư (đ.21); tách PPP ra khỏi LĐT (có luật riêng);
- Đầu tư ra nước ngoài.

LĐT 2014	LĐT 2020
<p>HÌNH THỨC ĐẦU TƯ Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế Điều 24. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế Điều 27. Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP Điều 28. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC</p>	<p>HÌNH THỨC ĐẦU TƯ Điều 21. Hình thức đầu tư 1. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế. 2. Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp. 3. Thực hiện dự án đầu tư. 4. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC. 5. Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ. MỚI: Tách PPP ra khỏi LĐT để xây dựng luật riêng.</p>

LĐT 2014	LĐT 2020
<p>Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư KD a) Kinh doanh các chất ma túy theo quy định tại Phụ lục 1 của Luật này; b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật này; c) Kinh doanh mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã theo quy định tại Phụ lục 1...; mẫu vật các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm Nhóm I có nguồn gốc từ tự nhiên theo quy định tại Phụ lục 3 của Luật này; d) Kinh doanh mại dâm; đ) Mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người; e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người. g) Kinh doanh pháo nổ</p> <p>VÌ SAO CẤM DV ĐÒI NỢ? TÍNH HỢP LÝ?</p>	<p>Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư KD GIỐNG CÁC MỤC TỪ a đến g. BỔ SUNG CẤM: h) Kinh doanh dịch vụ đòi nợ. LƯU Ý: Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ. Điều 77. 5. Hợp đồng cung cấp dịch vụ đòi nợ ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành; các bên tham gia hợp đồng được thực hiện các hoạt động để thanh lý hợp đồng cung cấp dịch vụ đòi nợ theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan</p>

LĐT 2014	LĐT 2020
<p>NGÀNH NGHỀ KD CÓ ĐIỀU KIỆN(*) (từ 386>267>243>hiện nay còn 227)</p> <p>NHẬN XÉT: LĐT 2020 bỏ một số ngành nghề đồng thời bổ sung một số ngành nghề có KD điều kiện.</p> <p>Nhấn mạnh việc cấm các cơ quan cấp Bộ và UBND các cấp ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh (biến tướng của giấy phép con).</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ngành, nghề đầu tư KD có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư KD trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. 2. Danh mục ngành, nghề đầu tư KD có điều kiện được quy định tại Phụ lục IV của Luật này. 3. Điều kiện đầu tư KD đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại luật, nghị quyết của QH, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH, ND của CP và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh. 4.

ƯU ĐÃI & HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐẶC BIỆT (Điều 20)

1. Chính phủ quyết định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.
2. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt, bao gồm:
 - a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
 - b) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp GCN đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập DN và pháp luật về đất đai.
4. Hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện theo các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này.
5. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại Điều này *không áp dụng* đối với các trường hợp sau đây:
- a) Dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;
 - b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật này.
6. Chính phủ trình Quốc hội quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác với ưu đãi đầu tư được quy định tại Luật này và các luật khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một dự án đầu tư đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt
7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

LĐT 2014	LĐT 2020
<p>ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI KHÔNG QUY ĐỊNH NGÀNH NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI VÀ NGÀNH NGHỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI CÓ ĐIỀU KIỆN</p>	<p>ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI Điều 53. Ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài</p> <p>1. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 của Luật này và các điều ước quốc tế có liên quan.</p> <p>2. Ngành, nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.</p> <p>3. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.</p> <p>Điều 54. Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện:</p> <p>a) Ngân hàng;</p> <p>b) Bảo hiểm;</p> <p>c) Chứng khoán;</p> <p>d) Báo chí, phát thanh, truyền hình;</p> <p>đ) Kinh doanh bất động sản</p>



**5. LUẬT ĐẦU TƯ
THEO PHƯƠNG
THỨC PPP
2020**

- PPP là gì?
- Các loại hình PPP
- Các lĩnh vực đầu tư theo PPP

- **MỤC TIÊU:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP) gồm 11 chương và 101 điều, là luật *thống nhất điều chỉnh hoạt động đầu tư, thu hút khu vực tư nhân tham gia đầu tư* một số lĩnh vực hạ tầng quan trọng, thiết yếu theo phương thức đối tác công - tư PPP. Trước đây chỉ ban hành trong LĐT 2014 như là một nội dung của luật và ban hành NĐ hướng dẫn; nay ban hành thành luật.
- Những nội dung lưu ý của PPP:

LĐT 2014 : VỀ PPP	LĐT PPP 2020: VỀ PPP
<p>Đ.3k.8. <i>Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư</i> (sau đây gọi là hợp đồng PPP) là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 27 của Luật này.</p> <p>Điều 27. Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ký kết hợp đồng PPP với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, quản lý và vận hành công trình kết cấu hạ tầng hoặc cung cấp dịch vụ công.</p> <p>NĐ 63/2018/NĐ-CP, Đ. 3K.1: 1. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là PPP) là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, DN dự án để xây dựng, cải tạo, vận hành, KD, quản lý công trình hạ tầng, cung cấp dịch vụ công.</p>	<p>Đ.3k.10: 10. Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Public Private Partnership - sau đây gọi là đầu tư theo phương thức PPP) là phương thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở <i>hợp tác có thời hạn giữa Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP nhằm thu hút nhà đầu tư tư nhân tham gia dự án PPP.</i></p>

LĐT PPP 2020	LĐT PPP 2020
<p><i>Hợp đồng dự án PPP</i> là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP về việc Nhà nước nhượng quyền cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện dự án PPP theo quy định của Luật này, bao gồm các loại hợp đồng sau đây:</p> <p>a) Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Build - Operate - Transfer, sau đây gọi là hợp đồng BOT);</p> <p>b) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (Build - Transfer - Operate, sau đây gọi là hợp đồng BTO);</p> <p>(*): <i>Dùng loại hình BT</i></p>	<p>e) Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (Build - Own - Operate, sau đây gọi là hợp đồng BOO);</p> <p>d) Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (Operate - Manage, sau đây gọi là hợp đồng O&M);</p> <p>đ) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (Build - Transfer - Lease, sau đây gọi là hợp đồng BTL);</p> <p>e) Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (Build - Lease - Transfer, sau đây gọi là hợp đồng BLT);</p> <p>g) Hợp đồng hỗn hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật này.</p>

LĐT PPP 2020 – QUY ĐỊNH VỀ BT	LĐT PPP 2020
<p>LƯU Ý: Về Dự án BT, Luật PPP chủ trương dừng thực hiện các dự án BT trong thời gian tới. Theo đó, quy định chuyển tiếp cho các dự án đang triển khai được quy định cụ thể tại Luật. Đặc biệt, kể từ ngày 15/8/2020, các dự án BT chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư phải dừng thực hiện.</p> <p>ĐIỀU 101K.5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc chuyển tiếp thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BT được thực hiện như sau:</p> <p>a) <i>Dự án chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì dừng thực hiện; trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì tiếp tục thực hiện căn cứ vào hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;</i></p>	<p>b) Dự án đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng căn cứ vào kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;</p> <p>c) Dự án đã ký kết hợp đồng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc triển khai thực hiện dự án, thanh toán theo quy định của hợp đồng BT đã ký kết và quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng;</p> <p>d) Dừng triển khai dự án mới áp dụng loại hợp đồng BT.</p> <p>6. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư thì dừng thực hiện kể từ ngày 15 tháng 8</p>

PHÂN LOẠI HĐ DỰ ÁN PPP (Điều 45)

1. ~~Nhóm hợp đồng dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công;~~
2. Nhóm hợp đồng dự án áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công;
3. Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng kết hợp giữa các loại hợp đồng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

ĐIỀU 4 K.3. PHÂN LOẠI DỰ ÁN PPP (theo thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư):

- a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;
- b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;
- c) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;
- d) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

4. Chính phủ quy định chi tiết về lĩnh vực đầu tư tại khoản 1 và quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực tại khoản 2 Điều này.

CÁC LĨNH VỰC ĐƯỢC ĐẦU TƯ THEO PPP & QUY MÔ VỐN TỐI THIỂU

Các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP bao gồm (đ.4 Luật PPP):

1. Giao thông;
2. Lưới điện, nhà máy điện;
3. Thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải;
4. Y tế, giáo dục - đào tạo;
5. Hạ tầng công nghệ thông tin.

Quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP đối với từng lĩnh vực:

- Không thấp hơn 200 tỷ đồng đối với các dự án thuộc lĩnh vực: Giao thông vận tải; lưới điện; thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý chất thải và hạ tầng công nghệ thông tin.

Trường hợp thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn theo pháp luật về đầu tư thì không thấp hơn 100 tỷ đồng.

- Không thấp hơn 100 tỷ đồng đối với các dự án thuộc lĩnh vực: Y tế, giáo dục - đào tạo.

QUY TRÌNH DỰ ÁN PPP (Điều 11)

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này(*), quy trình dự án PPP được quy định như sau:

- a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;
- b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;
- c) Lựa chọn nhà đầu tư;
- d) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;
- đ) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ (Điều 28):

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo quy trình sau đây:

- a) Lựa chọn (*) danh sách ngắn (nếu áp dụng);
- b) Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- d) Đánh giá hồ sơ dự thầu;
- đ) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- e) Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án PPP, công khai thông tin hợp đồng.

2. Căn cứ điều kiện cụ thể từng dự án, cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc lựa chọn danh sách ngắn sau khi quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật này hoặc sau khi phê duyệt dự án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 của Luật này.

3....

HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ PPP (đ. 37-40)

Các hình thức lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng trong đầu tư theo phương thức PPP như sau:

- **Đấu thầu rộng rãi**

- + Là hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong đó không hạn chế số lượng nhà đầu tư tham dự.
- + Áp dụng cho tất cả dự án PPP, trừ các trường hợp phải được lựa chọn theo hình thức đặc biệt.

- **Đàm phán cạnh tranh**

- + Là hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong đó chỉ có một số nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án được mời tham dự.
- + Áp dụng trong trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc dự án có yêu cầu công nghệ mới.

- **Chỉ định nhà đầu tư**

- Áp dụng theo một trong các trường hợp:
 - + Dự án cần bảo đảm về quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật Nhà nước;
 - + Dự án cần lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế để bảo đảm tính liên tục trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

- **Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt**

Trường hợp dự án xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư nêu trên thì cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà đầu tư.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP (Điều 97)

- Trọng tài Việt Nam;
- Tòa án Việt Nam;
- Trọng tài nước ngoài;
- Trọng tài quốc tế;
- Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập.

